

Bản án số: 956/2026/DS-PT
Ngày: 15-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Bắc

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở A, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 220/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DSST ngày 21-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1869/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4918/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 6166/2026/TB-TA ngày 23 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị Ngọc H, sinh năm 1958 (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H: Ông Trần Đức H1, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: A B, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Bà Tiêu Thị Ngọc T, sinh năm 1997 (có mặt);

Địa chỉ: Số F N, phường V, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1: Ông Phạm Duy H2 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1977 (vắng mặt) và ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: H M, phường V, Thành phố H.

Bà Nguyễn Ngọc T1 ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1969 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Đăng N1, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: A X, phường V, Thành phố H.

3.2. Ông Trần Quốc Q, sinh năm 1957 (đã chết ngày 01-01-2026);

Địa chỉ: 318/3/12 T, phường A, Thành phố H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q:

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1962 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Ông Trần Tiến T3, sinh năm 1994 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 3 T, phường A, Thành phố H.

Bà S ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Trần Đăng N1, sinh năm 1963 (có mặt).

3.3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: 5 N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh .

3.4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1945 (vắng mặt);

Địa chỉ: C N, phường L, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Lương Trọng T4, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: G Q, tổ B, phường T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L, ông Lương Trọng T4: Ông Trần Đức H1, sinh năm 1996 (có mặt).

3.6. Ông Lương Trọng N2, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ B khu A phường Q, tỉnh Quảng Ninh.

3.7. Ông Trần Đức H1, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: A B, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh .

- Người kháng cáo: Ông Trần Đức H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 04/KN-VKS-DSST ngày 05-9-2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Bà Lý Thị Ngọc H và ông Trần Đức H1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H) xác định yêu cầu khởi kiện là buộc bà Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân N phải trả cho ông H1 số tiền nợ gốc là 2.570.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 06/4/2021 đến ngày 05/10/2022 là 686.318.500 đồng.

Đối với số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông N bà T1 đang giữ của bà H và ông Trần Tân D là tiền của bố mẹ ông D (ông Trần Trọng Q1 và bà Nguyễn Thị L1) chết để lại cho những người con của ông Q1 bà L1 gồm các ông bà: Trần Tân D, Trần Thị L, Trần Thị C, Trần Quốc Q, Trần Đăng N1, Trần Thị T5 (bà T5 đã chết, người thừa kế của bà T5 là ông Lương Trọng T4, Lương Trọng N2). Khi ông D còn sống thì ông D là người giữ số tiền này và đã cho ông N bà T1

vay nhưng không nói cho người nhà biết, khi ông D chết thì người nhà mới biết sự việc. Do vậy ông H1 yêu cầu bà T1 ông N trả số tiền 1.800.000.000 đồng cho những người con của ông Q1 bà L1 nêu trên, mỗi người 300.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 06/8/2020 đến 05/7/2024 là 211.500.000 đồng. Ông D đã chết, ông H1 là người thừa kế duy nhất của ông D, nên ông H1 yêu cầu ông N bà T1 trả cho ông H1 số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc và 211.500.000 tiền lãi.

[2] Theo đơn yêu cầu phản tố và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Từ năm 2016 bà T1 đã viết giấy vay của ông Dân số tiền 4.320.000.000 đồng. Sau này mỗi lần ông D yêu cầu, bà T1 cùng chồng là ông N đã nhiều lần giao lại tiền và vàng cho ông D, với tổng số tiền là 2.872.050.000 đồng và 02 lượng vàng 9999, bà T1 cũng có chuyển cho bà H số tiền 280.000.000 đồng. Ông D chết ngày 21/8/2020, thời điểm đó ông N đi vắng nên bà H có cam kết các khoản tiền nợ sẽ xử lý sau. Vào thời điểm 49 ngày sau khi ông D chết (ngày 08/10/2020), gia đình ông D cũng bàn bạc để giải quyết về số tiền của ông Q1 bà L1 để lại. Trong lúc gia đình có mâu thuẫn thì bà H nói với bà T1 cứ về nhà trước, bà H dần xếp xong công việc gia đình sẽ nói sau. Cùng ngày đó thì bà H và ông H1 có đến nhà bà T1 yêu cầu sang giấy nợ thể hiện ông D là chủ nợ cho bà H đứng tên ngày 06/8/2022 nhằm mục đích để giải quyết với anh chị em ông D cho dễ. Bà T1 có hỏi bà H sao không ghi theo ngày cũ là ngày 24/9/2016 thì bà H nói ghi ngày 06/8/2020 đầu tháng cho dễ nhớ, còn phần tiền của ông D đã ứng thì bà H sẽ bù vào sau, nhưng sau mấy tháng không thấy bà H bù vào phần tiền ông D đã rút. Do không trung thực về khoản tiền bù, mặt khác khoản tiền mà bà H đọc cho bà T1 ghi trong Giấy vay tiền là 4.370.000.000 đồng cũng bị chênh lệch so với số tiền 4.320.000 đồng mà ông D cho bà T1 vay vào năm 2016 (chênh lệch 50.000.000 đồng) nên bà T1 không đồng ý. Bà T1 xác nhận không vay tiền của bà H nên nếu ông H1 muốn yêu cầu bà T1 trả tiền theo giấy vay của bà H thì phải chứng minh việc bà T1 có nhận tiền từ bà H.

Thời gian trước bà T1 có từng trả lãi đều cho bà H, nhưng sau này bà H không sử dụng tiền lãi lo việc cho gia đình bên ông D nên ông Q nói bà T1 ngưng trả cho bà H.

Nay với yêu cầu của các bên, bà T1 xác định yêu cầu phản tố:

-Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải trả cho bà T1 số tiền 3.188.300.000 đồng; 02 lượng vàng 9999 tương đương số tiền 180.000.000 đồng và tổng tiền lãi của từng khoản vay tính từ ngày vay đến ngày 08/3/2025 là 2.338.260.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với Giấy vay tiền ghi ngày 06/8/2020 và sử dụng Giấy vay tiền ngày 24/9/2016.

Bà T1 xác định cá nhân bà là người vay tiền của ông D, tiền ông D nhận từ bà T1 và ông N cũng là tiền của bà T1, không liên quan gì đến ông N, nên sau khi

cân đối lại nếu còn thiếu tiền trả cho ông D thì bà T1 có trách nhiệm trả phần còn lại cho gia đình ông D, còn trường hợp số tiền bà T1 đưa vượt quá thì bà T1 yêu cầu ông H1 phải trả lại cho riêng bà T1.

Đối với yêu cầu phản tố, bà T1 xác định yêu cầu ông H1 phải trả tiền cho cá nhân bà T1 số tiền như trong đơn đã yêu cầu, vì tiền ông D nhận là tiền của bà, không liên quan gì đến ông N.

Tại đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 06/8/2025, bà T1 yêu cầu ông H1 phải trả cho bà số tiền 3.266.600.000 đồng và 02 lượng vàng 9999, tiền lãi đến ngày 08/3/2025 là 3.664.589.700 đồng. Tổng số tiền bà T1 yêu cầu ông H1 phải trả là 7.071.189.700 đồng.

[3] Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:

Vợ ông N là bà T1 có nhận tiền của ông D với số tiền 2.520.000.000 đồng trong tổng số tiền 4.320.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ngày 24/9/2016. Trong quá trình giải quyết thì trừ đi số tiền ông D đã nhận, còn bao nhiêu bà T1 trả lại cho ông H1, nếu còn thiếu ông H1 phải hoàn lại cho bà T1. Đối với vàng thì yêu cầu tính theo giá vàng hiện nay.

Số tiền 1.800.000.000 đồng mà anh chị em ông D đề cập là nằm trong số tiền 4.320.000.000 đồng. Khoản tiền này ông N nhận của ông D. Và cũng như đã trình bày bên trên thì trừ đi số tiền ông D đã nhận lại thì còn bao nhiêu bà T1 trả lại cho gia đình anh chị em ông D.

Ông N xác nhận các khoản tiền trong vụ án này chỉ là quan hệ giữa bà T1 và phía gia đình ông D, tiền đó là công việc làm ăn riêng và tiền riêng của bà T1, không liên quan đến ông N và ông N cũng không yêu cầu gì trong vụ án.

[4] Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Trần Đăng N1 trình bày:

Số tiền 1.800.000.000 đồng là tiền của cha mẹ ông là ông Q1 bà L1. Sau khi ông D chết thì ông Q có đề nghị chuyển số tiền 1.800.000.000 đồng cho ông Q quản lý vì ông Q là con trai trưởng trong gia đình. Số tiền đó là tài sản thừa kế của cha mẹ nên ông N1 không đồng ý giao cho ông Q. Khi đó, do anh em không thỏa thuận được nên bà T1 mới nói là tiền đó bà T1 giữ và sau này sẽ chia cho sáu người con của ông Q1 bà L1 có tên bên trên. Sau này bà T1 có ghi giấy cho bà H và xác nhận tiền lời sẽ trả vào ngày 05/02 âm lịch hàng năm.

Ông N1 đề nghị số tiền 1.800.000.000 đồng tách ra và trả lại cho 06 người thừa kế của ông Q1 bà L1, mỗi người 300.000.000 đồng và không tính tiền lãi. Số tiền ông D được nhận thì giao cho ông H1.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông N1 yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

- Ông Trần Quốc Q trình bày:

Từ năm 2008, ông Q và em trai là ông D có trực tiếp cho ông N bà T1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng của ông Q1 bà L1. Nay ông D đã chết nên được sự

thống nhất trong gia đình, ông Q yêu cầu ông N bà T1 thanh toán số tiền trên cả gốc và lãi để lo hậu sự cho ông D.

- Bà Trần Thị C trình bày:

Bà T1 và ông N cũng đã xác nhận trong sổ tiền nhận của ông D thì có số tiền 1.800.000.000 đồng của gia đình anh chị em ông D. Nay chỉ cần bà T1 và ông N trả lại tiền gốc 1.800.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi từ trước đến nay nữa, giao số tiền trên cho ông Q giữ để lo giỗ chạp cha mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C yêu cầu được nhận thừa kế phần của mình 300.000.000 đồng và tính tiền lãi theo lãi suất ngân hàng.

- Bà Trần Thị L trình bày:

Trước đây anh chị em bà có góp số tiền 1.800.000.000 đồng đưa cho ông D bà H để cho ông N bà T1 vay. Tuy nhiên, bà L không tranh chấp gì với ông D và bà H về vấn đề này. Bà L yêu cầu ông N bà T1 trả cho bà L số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay 06/8/2020 đến ngày 05/07/2024 với mức lãi suất 1,5%/tháng với số tiền là 211.500.000 đồng.

- Ông Lương Trọng T4 trình bày:

Trong số tiền 1.800.000.000 đồng bà H cho ông N bà T1 vay theo Giấy vay tiền ngày 06/08/2020 và nội dung xác nhận ngày 08/10/2020 thì phần của ông T4 có 300.000.000 đồng.

Ông T4 yêu cầu ông N bà T1 trả cho ông T4 số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay là ngày 06/08/2020 đến ngày 05/07/2024 mức lãi suất 1,5%/tháng với số tiền là 211.500.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Đức H1 đối với ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức H1 số tiền là 986.150.000 đồng.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Đăng N1, ông Lương Trọng T4, ông Trần Đức H1.

Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 trả cho ông Trần Đăng N1 số tiền 300.000.000 đồng; trả cho người thừa kế của bà Trần Thị T5 là ông Lương Trọng T4, ông Lương Trọng N2 300.000.000 đồng; trả cho anh Trần Đức H1 số tiền 300.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Quốc Q, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L. Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 trả cho ông Trần Quốc Q 300.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị C 300.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị L 300.000.000 đồng.

[3]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc T1 về việc buộc anh Trần Đức H1 trả cho bà Nguyễn Ngọc T1 tổng số tiền là: 7.071.189.700 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04-9-2025, ông Trần Đức H1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn ông N có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn bà T1 trả cho ông H1 số tiền là 3.255.318.500 đồng. (Trong đó nợ gốc là 2.570.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 06/4/2021 đến hết ngày 05/10/2022 là 686.318.500 đồng).

Ngày 05-9-2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố H ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/KN-VKS-DSST, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà T1; buộc bà T1 phải trả cho ông H1 2.570.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền nợ gốc.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà N1, H1, Q, C, L và người thừa kế của bà T5 là ông T4 về khoản tiền lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định trên số tiền 300.000.000 đồng mỗi kỳ phần được hưởng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1 về việc cản trở số tiền đã trả cho ông D là 3.626.350.000 đồng (4.112.000.000 đồng – 3.626.350.000 đồng – 986.150.000 đồng)

- Sửa phần án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H Tầu tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Đức H1 nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Đức H1 nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Đương sự vắng mặt thuộc trường hợp hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã ủy quyền tham gia tố tụng. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Xét kháng cáo của ông Trần Đức H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố H:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H (nay người kế thừa là ông H1) và yêu cầu phản tố của bị đơn bà T1:

[2.1.1] Đối với khoản tiền nợ gốc:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều xác nhận giữa ông Trần Tân D chồng của bà H và bị đơn nhiều lần có quan hệ vay tiền. Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này là Giấy vay tiền đề ngày 06-8-2020 do bà T1 ký xác nhận (BL 268-TA). Theo nguyên đơn thì ngày 06-8-2020 bà T1 đã tính toán đối chiếu thống nhất chốt lại các khoản nợ mà bị đơn giao dịch vay từ ông D trước đây, từ đó bà T1 tự nguyện ký xác nhận khoản nợ vay đối với bà H là 4.370.000.000 đồng.

Về phía bà T1 ông N thì cho rằng việc bà T1 viết Giấy vay tiền nêu trên là theo yêu cầu của bà H, cụ thể bà H nhờ bà T1 chuyển giấy ông D đứng tên cho bà T1 vay thành giấy bà H đứng tên cho vay nhằm để bà H giải xếp công việc gia đình. Bà T1 viết trong tình trạng tinh thần bối rối, thực tế bà T1 không vay tiền của bà H.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T1 ông N thừa nhận Giấy vay tiền ngày 06-8-2020 là do bà T1 tự tay viết, ký và ghi rõ họ tên, trong đó có nội dung “*Những giấy nợ trước đây đứng tên anh Trần Tân D sẽ không còn giá trị nữa*”, điều này chứng minh rằng việc bà T1 xác nhận khoản nợ bà H 4.370.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 06-8-2020 là xuất phát từ việc bà T1 đã tính toán, đối chiếu các khoản tiền trước đây mà bà T1 giao dịch vay từ ông D. Lời trình bày của bà T1 ông N cho rằng bà T1 viết Giấy vay tiền là do bà H nhờ bà T1 chuyển giấy ông D đứng tên cho bà T1 vay thành giấy bà H đứng tên cho vay nhằm để bà H giải xếp công việc gia đình và bà T1 viết trong tình trạng tinh thần bối rối, thực tế bà T1 không vay tiền của bà H nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và ông N bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N xác định ông đồng ý cùng bà T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung theo bản án quyết định của Tòa án. Như vậy có căn cứ để xác định bà T1 ông N có nợ số tiền 4.370.000.000 đồng.

Tiếp đến ngày 08-10-2020, ở mặt sau của Giấy vay tiền nêu trên có thể hiện nội dung bà T1 cùng bà H xác nhận trong số tiền 4.370.000.000 đồng bà T1

vay của bà H thì có 1.800.000.000 đồng là tài sản của ba mẹ ông D để lại cho các con là ông D cùng các anh chị em, cụ thể là các ông bà L, C, Q, N1, T5. Các ông bà L, C, Q (nay là bà S, ông T2 và ông T3), N1, T5 (nay là ông T4, ông N2) và ông D (do bà H và nay là ông H1) cùng xác nhận nội dung này.

Như vậy có căn cứ xác định trong tổng số tiền 4.370.000.000 đồng thì ông N bà T1 vay của bà H 2.570.000.000 đồng và vay của ông D cùng 05 người anh chị em ông Dân số tiền 1.800.000.000 đồng. Mặt khác cũng tại nội dung xác nhận ngày 08-10-2020 thì bà H (đại diện cho gia đình) cùng bà T1 có thỏa thuận “*Tiền lãi sẽ thanh toán theo năm...*”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền 1.800.000.000 đồng là khoản tiền gửi giữ là không có căn cứ. Ông D có 1/6 trong tổng số tiền 1.800.000.000 đồng (tức 300.000.000 đồng).

Nay nguyên đơn yêu cầu buộc ông N bà T1 phải trả khoản tiền nợ gốc 2.570.000.000 đồng và 300.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.1.2] Quá trình tố tụng yêu cầu khởi kiện của bà H ông H1 liên tục thay đổi, tuy nhiên tại đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông H1 ngày 05-7-2024 thì ông H1 yêu cầu bà T1 ông N trả số tiền nợ 2.570.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 06-4-2021 đến hết ngày 06-8-2024 với lãi suất 1,5%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 đồng ý yêu cầu thời điểm bắt đầu tính lãi là ngày 06-5-2021 nên ghi nhận. Như vậy Hội đồng xét xử xác định đối với khoản tiền nợ gốc 2.570.000.000 đồng thì yêu cầu tính lãi của ông H1 là tính lãi tạm tính từ ngày 06-5-2021 đến ngày 06-8-2024, lãi suất 1,5%/tháng.

Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng trong khối tài sản chung 1.800.000.000 đồng thì quá trình tố tụng nguyên đơn cũng liên tục thay đổi yêu cầu nên Hội đồng xét xử căn cứ theo đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông H1 là yêu cầu tính lãi tạm tính từ ngày 06-8-2020 đến ngày 05-7-2024. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 xác định yêu cầu ông N bà T1 trả 300.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền này từ ngày 08-10-2020 nên ghi nhận. Như vậy có cơ sở xác định đối với khoản tiền nợ gốc 300.000.000 đồng thì yêu cầu tính lãi của ông H1 là tạm tính lãi từ ngày 08-10-2020 đến ngày 05-7-2024, lãi suất 1,5%/tháng.

Bà T1 ông N cho rằng các bên không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên căn cứ vào các lần chuyển khoản trả lãi của bà T1 cho phía bà H (được ông N xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm) thì thấy ngày 06-9-2020 bà T1 chuyển khoản trả số tiền 65.550.000 đồng, nội dung ghi “*Em thương gửi chi hoa tiền t8 65tr550*” (BL 222-TA). Sau khi bà H bà T1 xác nhận vào ngày 08-10-2020 tại mặt sau của Giấy vay tiền ngày 06-8-2020, rằng trong tổng số tiền 4.370.000.000 đồng bà T1 vay có 1.800.000.000 đồng là tài sản của ba mẹ ông D để lại cho anh chị em ông D thì bà T1 đã trừ số tiền 1.800.000.000 đồng ra khỏi khoản nợ gốc 4.370.000.000 đồng và chỉ chuyển khoản trả lãi cho bà H số tiền 38.550.000 đồng vào ngày 09-10-2020, có ghi nội dung “*Em thương ck tiền t9 cho c hoa của khoản gốc 2ty550*”. Đối chiếu giữa số tiền nợ gốc với khoản tiền bà T1 chuyển khoản trả lãi thì có căn cứ xác định lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, phù hợp với lời khai nguyên đơn. Mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Số tiền lãi cho các yêu cầu của nguyên đơn được tính như sau:

* Đối với số tiền nợ gốc 2.570.000.000 đồng thì tiền lãi được tạm tính từ ngày 06-5-2021 đến ngày 06-8-2024, lãi suất 1,5%/tháng.

Tính là 2.570.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 39 tháng = 1.503.450.000 đồng.

* Đối với số tiền 300.000.000 đồng thì tiền lãi được tạm tính từ ngày 08-10-2020 đến ngày 05-7-2024, lãi suất 1,5%/tháng.

Tính là 300.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 44 tháng 27 ngày = 202.050.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi ông N bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông H1 là 2.570.000.000 đồng + (1.503.450.000 đồng + 202.050.000 đồng) = 4.275.500.000 (bốn tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

[2.1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông N còn cho rằng đã đưa lại cho ông D 2.872.050.000 đồng + 02 lượng vàng 9999 quy ra tiền là 180.000.000 đồng và đã trả lãi cho bà H số tiền 346.250.000 đồng (trong đó khoản tiền và vàng ông D nhận là được bà T1 thực hiện giao, chuyển khoản từ mốc thời điểm ngày 07-6-2018 và kết thúc vào ngày 06-8-2020; còn khoản tiền bà H nhận được là bà T1 thực hiện chuyển khoản từ ngày 07-9-2020 đến ngày 06-4-2021), từ đó đề nghị khấu trừ các số tiền trên vào số tiền nợ gốc 2.570.000.000 đồng, nên tổng số tiền hiện nay ông N bà T1 còn nợ chỉ là 922.000.000 đồng. Về phía ông H1 cũng xác nhận lời khai của ông N bà T1 về việc bà T1 đã chuyển khoản trả lãi cho bà H số tiền 346.250.000 đồng như ông N bà T1 đã khai.

Thấy rằng như trên đã phân tích: Việc bà T1 xác nhận khoản nợ vay 4.370.000.000 đồng vào ngày 06-8-2020 là từ việc tính toán, đối chiếu chốt nợ. Các khoản tiền bị đơn chuyển cho ông D đều diễn ra trước thời điểm ngày 06-8-2020 (là thời điểm bà H và bà T1 đã thống nhất tính toán chốt lại các khoản vay mà trước đây phía bị đơn giao dịch vay từ ông D). Từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2021 phía bị đơn chuyển khoản cho bà H là thực hiện việc trả lãi sau khi chốt nợ, nên không có căn cứ để khấu trừ các khoản tiền mà ông D bà H đã nhận vào khoản tiền nợ gốc, theo yêu cầu của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc khấu trừ là không có căn cứ. Như vậy yêu cầu của bà T1 không được xem là yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ mà là sự đề nghị được cản trừ tiền vào khoản tiền nợ vay. Tuy nhiên theo phân tích bên trên thì yêu cầu về việc cản trừ cũng không có cơ sở để chấp nhận. Do vậy yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông H1 trả khoản tiền bà T1 đã giao cho ông D cũng như khoản tiền lãi phát sinh là không phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, ông Trần Đăng N1, ông Trần Quốc Q, bà Trần Thị L, ông Lương Trọng T4:

[2.2.1] Về yêu cầu trả cho mỗi người khoản tiền nợ gốc 300.000.000 đồng:

Theo như phân tích tại mục [2.1.1] thì yêu cầu độc lập của các ông bà nêu trên là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2.2] Về yêu cầu trả khoản tiền nợ lãi:

- Đối với bà C và ông N1: Yêu cầu độc lập của bà C ông N1 liên tục thay đổi, có khi còn không cụ thể rõ ràng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

+ Cụ thể bà C yêu cầu khoản tiền lãi tính từ ngày 01-4-2020 đến ngày 23-01-2025 mức lãi suất 0,5%/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C tự nguyện yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 08-10-2020 đến ngày 23-01-2025, mức lãi suất 0,5%/tháng nên ghi nhận.

Tính là $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.5\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 77.250.000 \text{ đồng}$.

+ Ông N1 yêu cầu tính tiền lãi tạm tính từ ngày 06-8-2020 đến ngày 05-7-2024 với lãi suất 1,5%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N1 tự nguyện yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 08-10-2020 đến ngày 05-7-2024 mức lãi suất 0,5%/tháng nên ghi nhận.

Tính là $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.5\%/\text{tháng} \times 44 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 67.350.000 \text{ đồng}$.

- Đối với ông Q (người kế thừa là bà S và ông T2, ông T3) do ông N1 đại diện tại phiên tòa phúc thẩm, xác định tự nguyện tính lãi từ ngày 08-10-2020 đến ngày 23-01-2025 với lãi suất 0,5%/tháng nên ghi nhận.

Tính là $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.5\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 77.250.000 \text{ đồng}$.

Tại văn bản ý kiến của ông T3 và ông T2 cùng đề ngày 17-4-2026 thì ông T3 và ông T2 đề nghị Tòa án giao cho bà S được nhận và toàn quyền quyết định đối với số tiền mà ông N bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông Q, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với bà L, ông T4 (do ông H1 đại diện) xác định tại phiên tòa phúc thẩm tự nguyện tính lãi tạm tính từ ngày 08-10-2020 đến ngày 05-7-2024 mức lãi suất 1,5 %/tháng, nên ghi nhận.

Tính là $300.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\%/\text{tháng} \times 44 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 202.050.000 \text{ đồng}$.

* Ngoài ông T4 là người thừa kế của bà T5 thì bà T5 còn người con khác là ông Lương Trọng N2, tuy nhiên ông N2 đã có văn bản đồng ý cho ông T4 được nhận và toàn quyền định đoạt đối với số tiền 300.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông N2.

Từ phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích bên trên.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N bà T1 phải chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho các đương sự.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên ông H1 không

phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đức H1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố H, sửa bản án sơ thẩm số 35/2025/DS-ST ngày 21-8-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố H), như sau:

Căn cứ các Điều 26, 38, 39, 296 và 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Ngọc H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Trần Đức H1) đối với ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 ông Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức H1 số tiền là 4.275.500.000 (bốn tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà Trần Đăng N1, Trần Quốc Q (nay là bà Trần Thị S, ông Trần Quốc T2 và ông Trần Tiến T3), Trần Thị C, Trần Thị L, Lương Trọng T4.

Buộc ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho các ông bà:

- Trả cho bà Trần Thị L số tiền 502.050.000 (năm trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Trả cho ông Lương Trọng T4 số tiền 502.050.000 (năm trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Trả cho bà Trần Thị S số tiền 377.250.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Trả cho ông Trần Đăng N1 số tiền 367.350.000 (ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Trả cho bà Trần Thị C số tiền 377.250.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc T1

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 phải nộp các số tiền án phí sau:

+ Phải nộp 112.275.500 (một trăm mười hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức H1.

+ Phải nộp 18.862.500 (mười tám triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị C.

+ Phải nộp 24.082.000 (hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L.

+ Phải nộp 18.367.500 (mười tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đăng N1.

+ Phải nộp 24.082.000 (hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lương Trọng T4.

+ Phải nộp 18.862.500 (mười tám triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng được tính trên số tiền ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị S.

Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Xuân N bà Nguyễn Ngọc T1 phải chịu là 216.533.000 (hai trăm mười sáu triệu năm trăm ba mươi ba nghìn) đồng, khấu trừ vào số tiền 53.853.280 (năm mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba nghìn hai trăm tám mươi) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002953 ngày 23-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh B (nay là Phòng Thi hành án Khu vực X, Thành phố H), nên bà Nguyễn Ngọc T1 ông Nguyễn Xuân N phải nộp thêm số tiền 162.679.720 (một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi) đồng.

- Ông Lương Trọng T4 được hoàn trả số tiền 12.230.000 (mười hai triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004626 ngày 13-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh B (nay là Phòng Thi hành án Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Trần Đức H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0019437 ngày 24-9-2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15-5 -2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP. H;
- TAND Khu vực X, TP. H;
- Phòng THADS KV X, TP. H;
- THADS TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (17).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Thương

